

Số: 1024/POS-HCNS  
V/v: công bố thông tin  
Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Hùng Văn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Người đại diện theo pháp luật**



*Trần*

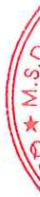
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).

**GIÁM ĐỐC**  
Dương Hùng Văn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIÊN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 12 tháng 1 năm 2015

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)

**Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
--------------------	----------

**Trụ sở chính**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 3 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 3 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2022. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 16 tháng 8 năm 2021.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12586  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.386.522.980.131</b>	<b>1.432.312.418.373</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>185.252.684.380</b>	<b>194.579.619.699</b>
111	Tiền		135.252.684.380	144.579.619.699
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	50.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>364.965.000.000</b>	<b>257.470.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	364.965.000.000	257.470.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>703.751.417.368</b>	<b>865.411.453.863</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	528.888.840.429	845.937.531.688
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.753.630.775	27.170.462.025
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	178.539.685.867	17.734.199.853
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(25.430.739.703)	(25.430.739.703)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>119.318.725.962</b>	<b>106.903.105.331</b>
141	Hàng tồn kho		119.318.725.962	106.903.105.331
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.235.152.421</b>	<b>7.948.239.480</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.573.288.653	1.523.448.454
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16	9.108.019.273	4.173.302.481
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.553.844.495	2.251.488.545

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		88.644.914.833	107.511.194.864
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.005.000.000	95.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.005.000.000	95.000.000
220	Tài sản cố định		53.468.422.752	61.154.128.528
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	52.290.727.730	59.333.859.617
222	Nguyên giá		886.026.695.240	887.192.755.404
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(833.735.967.510)	(827.858.895.787)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.177.695.022	1.820.268.911
228	Nguyên giá		18.624.745.000	18.624.745.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.447.049.978)	(16.804.476.089)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.698.654.400	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.698.654.400	-
260	Tài sản dài hạn khác		31.472.837.681	46.262.066.336
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	25.388.733.413	36.999.245.278
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	6.084.104.268	9.262.821.058
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.475.167.894.964</b>	<b>1.539.823.613.237</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>706.339.770.819</b>	<b>777.430.262.966</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>677.768.224.468</b>	<b>750.616.336.970</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	441.037.716.667	499.265.674.335
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	87.944.577.207	79.550.800.237
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.340.624.608	4.980.618.939
314	Phải trả người lao động		17.550.601.975	18.957.828.897
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	91.102.708.994	87.617.051.740
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.091.875.000	19.692.329.300
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	24.673.747.934	30.537.761.439
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.026.372.083	10.014.272.083
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>28.571.546.351</b>	<b>26.813.925.996</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	28.328.646.351	26.621.775.996
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		242.900.000	192.150.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>768.828.124.145</b>	<b>762.393.350.271</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>768.828.124.145</b>	<b>762.393.350.271</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	308.742.964.235	308.742.964.235
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	60.085.159.910	53.650.386.036
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		42.750.386.036	28.000.000.000
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		17.334.773.874	25.650.386.036
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.475.167.894.964</b>	<b>1.539.823.613.237</b>

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 02a – DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	998.644.599.335	723.654.820.562
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	998.644.599.335	723.654.820.562
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(986.571.736.926)	(680.113.690.937)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	12.072.862.409	43.541.129.625
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.167.918.191	10.021.534.723
22	Chi phí tài chính	(1.289.112.808)	(1.868.144.019)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(1.111.154.015)
25	Chi phí bán hàng	(244.734.436)	(7.621.268.504)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.006.092.901)	(31.866.654.675)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.700.840.455	12.206.597.150
31	Thu nhập khác	442.253.221	1.717.273.738
32	Chi phí khác	(453.759.098)	(89.415.148)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(11.505.877)	1.627.858.590
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.689.334.578	13.834.455.740
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(1.175.843.914)	(1.601.027.162)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.178.716.790)	(1.197.604.601)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.334.773.874	11.035.823.977
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	140
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	280	140

  
Đinh Thị Thủy  
Người lập

  
Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng




  
Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>21.689.334.578</b>	<b>13.834.455.740</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9.569.034.776	10.074.105.439
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.706.870.355	(1.678.036.720)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.393.843.579)	203.087.298
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.123.993.040)	(9.899.329.415)
06	Chi phí lãi vay	-	1.111.154.015
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>24.447.403.090</b>	<b>13.645.436.357</b>
09	Giảm các khoản phải thu	153.340.675.527	625.608.805.412
10	Tăng hàng tồn kho	(12.415.620.631)	(145.410.711.426)
11	Giảm các khoản phải trả	(78.576.078.806)	(626.883.071.793)
12	Giảm chi phí trả trước	10.560.671.666	13.543.376.086
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(1.111.154.015)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(22.992.423.767)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.695.250.000)	(9.237.814.848)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>88.661.800.846</b>	<b>(152.837.557.994)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.581.983.400)	(2.231.595.720)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	113.000.000	1.690.909.091
23	Tiền gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	(141.295.000.000)	-
24	Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	33.800.000.000	36.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	12.222.872.958	21.692.905.308
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(98.741.110.442)</b>	<b>57.152.218.679</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(10.079.309.596)</b>	<b>(95.685.339.315)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>194.579.619.699</b>	<b>166.861.947.825</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	752.374.277	430.863
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>185.252.684.380</b>	<b>71.177.039.373</b>

  
Đinh Thị Thủy  
Người lập

  
Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



  
Dương Hùng Văn  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là POS.

**Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí;
- Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi;
- Cho thuê lại lao động;
- Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử;
- Mua bán vật tư phụ tùng; Kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.

**Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:**

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 521 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 549 nhân viên).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ có ảnh hưởng lớn đến giá dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### **2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.24).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## **3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	180.914.905	351.287.912
Tiền gửi ngân hàng (*)	135.071.769.475	144.228.331.787
Các khoản tương đương tiền (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>185.252.684.380</u>	<u>194.579.619.699</u>

(\*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ 5.214.319,27 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.370.489,40 Đô la Mỹ).

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 3,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,2%/năm).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>364.965.000.000</u>	<u>257.470.000.000</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,2%/năm đến 4,9%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Chevron Thailand Exploration and Production., Ltd	176.440.280.858	195.017.834.095
Khác	76.668.625.644	135.334.068.950
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>275.779.933.927</u>	<u>515.585.628.643</u>
	<u>528.888.840.429</u>	<u>845.937.531.688</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 13.941.927.571 Đồng và 25.420.739.703 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	13.812.212.195	13.812.212.195
Công ty TNHH MTV Cơ khí Cao Phương Linh	2.385.878.448	-
Công ty TNHH PT Thương mại Phương Nam	-	3.100.000.000
Khác	5.397.801.132	10.258.249.830
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>157.739.000</u>	<u>-</u>
	<u>21.753.630.775</u>	<u>27.170.462.025</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước	166.205.319.565	(11.488.812.132)	-	-
Lãi tiền gửi phải thu	3.608.725.754	-	8.373.846.574	-
Ký quỹ, ký cược	3.504.388.962	-	5.355.729.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.156.449.714	-	1.474.475.114	-
Khác	4.064.801.872	-	2.530.148.665	-
	<u>178.539.685.867</u>	<u>(11.488.812.132)</u>	<u>17.734.199.853</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	79.752.004.911	(11.488.812.132)	17.585.314.397	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	98.787.680.956	-	148.885.456	-
	<u>178.539.685.867</u>	<u>(11.488.812.132)</u>	<u>17.734.199.853</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 16.412.588.760 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty tiến hành phân loại các khoản doanh thu chưa xuất hóa đơn vào khoản mục phải thu khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN (tiếp theo)**

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Phải thu khách hàng</b> Marsol Offshore Construction L.L.C	13.941.927.571	-	13.941.927.571	Từ 2 năm đến trên 3 năm
<b>Phải thu khác</b> Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	16.412.588.760	4.923.776.628	11.488.812.132	Từ 2 năm đến 3 năm
	<u>30.354.516.331</u>	<u>4.923.776.628</u>	<u>25.430.739.703</u>	
	Tại ngày 31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Phải thu khách hàng</b> Marsol Offshore Construction L.L.C	13.941.927.571	-	13.941.927.571	Từ 2 năm đến trên 3 năm
<b>Phải thu khác</b> Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	16.412.588.760	4.923.776.628	11.488.812.132	Từ 2 năm đến 3 năm
	<u>30.354.516.331</u>	<u>4.923.776.628</u>	<u>25.430.739.703</u>	



**9 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	19.380.193.813	-	6.697.638.805	-
Công cụ, dụng cụ	18.626.270.977	-	18.455.923.961	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	81.312.261.172	-	81.749.542.565	-
	<u>119.318.725.962</u>	<u>-</u>	<u>106.903.105.331</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Gallaf	63.209.758.230	63.209.758.230
Dự án Nam Côn Sơn 2	16.293.961.216	16.293.961.216
Dự án Long Phú	1.808.541.726	1.808.541.726
Cung cấp dịch vụ cho Thăng Long JOC	-	437.281.393
	<u>81.312.261.172</u>	<u>81.749.542.565</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	<u>2.573.288.653</u>	<u>1.523.448.454</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị	9.794.602.255	18.401.266.533
Phụ tùng dài hạn	7.108.240.039	5.075.933.319
Chi phí thuê đất	6.918.797.250	7.380.050.400
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	1.567.093.869	6.141.995.026
	<u>25.388.733.413</u>	<u>36.999.245.278</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.522.693.732	56.799.383.405
Tăng	6.922.475.173	10.762.039.310
Phân bổ trong kỳ/năm	(17.483.146.839)	(29.038.728.983)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.962.022.066</u>	<u>38.522.693.732</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	49.559.832.756	154.657.235.887	658.167.351.907	24.808.334.854	887.192.755.404
Mua trong năm	-	1.756.649.000	-	126.680.000	1.883.329.000
Phân loại lại	-	76.720.000	-	(76.720.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.074.000)	(550.000.000)	(2.205.315.164)	(3.049.389.164)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	49.559.832.756	156.196.530.887	657.617.351.907	22.652.979.690	886.026.695.240
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
Khấu hao trong kỳ	293.598.586	6.171.202.546	640.053.348	1.821.606.407	8.926.460.887
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.074.000)	(550.000.000)	(2.205.315.164)	(3.049.389.164)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	41.646.859.973	119.809.376.976	652.065.571.662	20.214.158.899	833.735.967.510
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.912.972.783	36.387.153.911	5.551.780.245	2.438.820.791	52.290.727.730

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 790.159.161.139 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 793.163.050.303 Đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm  
máy tính  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022

18.624.745.000

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

16.804.476.089

Khấu hao trong kỳ

642.573.889

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

17.447.049.978

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

1.820.268.911

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

1.177.695.022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.091.885.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.746.885.000 Đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**30.6.2022  
VND**

**31.12.2021  
VND**

Thiết kế hoán cải sà lan PTSC 01

1.698.654.400

-

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

**Kỳ 6 tháng kết  
thúc ngày  
30.6.2022  
VND**

**Năm tài chính kết  
thúc ngày  
31.12.2021  
VND**

Số dư đầu kỳ/năm

-

-

Sửa chữa

1.698.654.400

-

Số dư cuối kỳ/năm

1.698.654.400

-

**13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	6.084.104.268	9.262.821.058

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.262.821.058	16.848.807.025
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(3.178.716.790)	(7.585.985.967)
Số dư cuối kỳ/năm	6.084.104.268	9.262.821.058

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	5.665.729.268	5.324.355.198
Doanh thu chưa thực hiện	418.375.000	3.938.465.860
	6.084.104.268	9.262.821.058



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	188.845.482.099	70.141.248.588
Ultra Deep Van Gogh Pte. Ltd.	15.718.541.115	121.008.007.292
Khác	180.733.798.992	244.089.456.453
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	55.739.894.461	64.026.962.002
	<u>441.037.716.667</u>	<u>499.265.674.335</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT DA Nhà máy Điện gió Viên An Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	7.391.909.621	19.190.325.000
	1.791.400.414	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	78.761.267.172	60.360.475.237
	<u>87.944.577.207</u>	<u>79.550.800.237</u>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
<b>Thuế được khấu trừ</b>		
Thuế GTGT	<u>9.108.019.273</u>	<u>4.173.302.481</u>
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế TNDN	1.075.644.631	2.251.488.545
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	-
	<u>1.553.844.495</u>	<u>2.251.488.545</u>
<b>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập cá nhân	331.940	2.153.272.000
Các loại thuế khác	1.340.292.668	2.827.346.939
	<u>1.340.624.608</u>	<u>4.980.618.939</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	4.173.302.481	18.818.333.840	-	(13.883.617.048)	9.108.019.273
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế TNDN	2.251.488.545	-	-	(1.175.843.914)	1.075.644.631
Thuế GTGT nộp thừa	-	478.199.864	-	-	478.199.864
	2.251.488.545	478.199.864	-	(1.175.843.914)	1.553.844.495
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế nhà thầu	2.827.346.939	2.816.956.493	(4.304.010.764)	-	1.340.292.668
Thuế thu nhập cá nhân	2.153.272.000	14.606.727.589	(16.759.667.649)	-	331.940
Thuế GTGT đầu ra	-	13.883.617.048	-	(13.883.617.048)	-
Thuế TNDN	-	1.175.843.914	-	(1.175.843.914)	-
	4.980.618.939	32.483.145.044	(21.063.678.413)	(15.059.460.962)	1.340.624.608



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Trích trước chi phí dự án	89.342.864.467	85.920.581.661
Khác	1.759.844.527	1.696.470.079
	<u>91.102.708.994</u>	<u>87.617.051.740</u>

**18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Doanh thu nhận trước	<u>2.091.875.000</u>	<u>19.692.329.300</u>

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Lương phải trả	18.488.261.525	22.036.099.208
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.425.841.319	3.132.403.303
Cổ tức phải trả	1.209.892.500	1.828.569.934
Kinh phí công đoàn	913.864.577	1.040.351.800
Khác	1.635.888.013	2.500.337.194
	<u>24.673.747.934</u>	<u>30.537.761.439</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30 tháng 6</b> <b>năm 2022</b> VND	<b>Năm tài chính kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12</b> <b>năm 2021</b> VND
Số dư đầu năm	10.014.272.083	3.174.731.503
Tăng trong kỳ/năm	10.927.000.000	22.376.770.580
Chi trả trong kỳ/năm	(8.914.900.000)	(15.537.230.000)
	<u>12.026.372.083</u>	<u>10.014.272.083</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	10.146.140.249	10.146.140.249
Dự án HUC Gallaf	5.660.853.430	5.660.853.430
Dự án Long Sơn	8.882.282.347	7.521.314.117
Dự án DSV Thái Lan	2.818.182.393	2.818.182.393
Dự án Tân Thuận	529.048.874	475.285.807
Dự án IST Inlet và Outlet	292.139.058	-
	<u>28.328.646.351</u>	<u>26.621.775.996</u>

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành dự án được thực hiện cho nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và các điều kiện nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành là từ mười hai đến hai mươi tư tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu. Dự phòng bảo hành được ước tính là 1% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án.

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2022</b> Cổ phiếu	<b>31.12.2021</b> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	4.000.000	10,00%	4.000.000	10,00%
Khác	2.019.300	5,05%	2.019.300	5,05%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>40.000.000</u>	<u>100,00%</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	25.650.386.036	25.650.386.036
Chia cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(22.373.770.580)	(22.373.770.580)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	17.334.773.874	17.334.773.874
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.900.000.000)	(10.900.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	400.000.000.000	308.742.964.235	60.085.159.910	768.828.124.145

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 10.400.000.000.000 Đồng và 500.000.000.000 Đồng.



**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021 (*)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	17.334.773.874	11.035.823.977
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.125.000.000)	(5.450.000.000)
	<u>11.209.773.874</u>	<u>5.585.823.977</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>280</u>	<u>140</u>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.035.823.977	-	11.035.823.977
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.298.598.103)	(1.151.401.897)	(5.450.000.000)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>168</u>	<u>-</u>	<u>140</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 5.214.319,27 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.370.489,40 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 38).

26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	828.058.680.852	603.749.513.601
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	102.669.873.063	100.157.722.697
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	39.930.684.528	3.779.050.068
Dịch vụ cung ứng lao động	17.246.478.927	382.874.891
Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	10.738.881.965	15.585.659.305
	<u>998.644.599.335</u>	<u>723.654.820.562</u>

27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	820.884.912.943	571.228.694.809
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	100.416.078.503	92.918.636.983
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	38.810.026.880	467.974.344
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	15.759.527.260	260.340.952
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	10.701.191.340	15.238.043.849
	<u>986.571.736.926</u>	<u>680.113.690.937</u>



**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	7.457.752.138	8.297.835.172
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.316.322.474	1.722.198.662
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.393.843.579	-
Khác	-	1.500.889
	<u>22.167.918.191</u>	<u>10.021.534.723</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.289.112.808	484.911.289
Lãi tiền vay	-	1.111.154.015
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	272.078.715
	<u>1.289.112.808</u>	<u>1.868.144.019</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.734.436	1.511.073.154
Chi phí nhân viên (*)	-	5.906.261.161
Khác	-	203.934.189
	<u>244.734.436</u>	<u>7.621.268.504</u>

(\*) Năm 2022, Công ty thực hiện tái cấu trúc các phòng ban. Từ đó, nhân viên từ bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý chuyển sang bộ phận sản xuất để nâng cao năng lực hiện hữu và mở rộng các dịch vụ mới để phù hợp với giai đoạn phát triển mới của Công ty.

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.391.038.766	7.794.189.664
Chi phí nhân viên (*)	3.400.641.129	20.144.691.151
Chi phí khấu hao tài sản	669.785.660	792.132.965
Chi phí nguyên vật liệu	366.897.275	926.211.379
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.199.429.516
Khác	177.730.071	10.000.000
	<u>11.006.092.901</u>	<u>31.866.654.675</u>

(\*) Năm 2022, Công ty thực hiện tái cấu trúc các phòng ban. Từ đó, nhân viên từ bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý chuyển sang bộ phận sản xuất để nâng cao năng lực hiện hữu và mở rộng các dịch vụ mới để phù hợp với giai đoạn phát triển mới của Công ty.

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.000.000	1.690.909.091
Khác	322.253.221	26.364.647
	<u>442.253.221</u>	<u>1.717.273.738</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	453.759.098	89.415.148
	<u>453.759.098</u>	<u>89.415.148</u>



**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.689.334.578	13.834.455.740
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.337.866.916	2.766.891.148
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	16.693.788	31.740.615
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.354.560.704</u>	<u>2.798.631.763</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.175.843.914	1.601.027.162
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	3.178.716.790	1.197.604.601
	<u>4.354.560.704</u>	<u>2.798.631.763</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.690.713.528	543.622.047.876
Chi phí nhân viên	158.664.586.649	145.636.741.315
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.567.036.632	19.976.071.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.569.034.776	10.074.105.439
Khác	1.331.192.678	292.647.847
	<u>997.822.564.263</u>	<u>719.601.614.116</u>





**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC ("PTSC G&S")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam ("PVI Phía Nam")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu ("PVI Vũng Tàu")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIENDONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn ("NCSP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("VietsoVpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	29.311.531.298	446.342.997.042
PTSC Thanh Hóa	1.007.014.779	3.282.516.997
PTSC Marine	22.718.160	22.606.560
PTSC M&C	-	117.430.961.887
PTSC Quảng Ngãi	-	3.577.777.143
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	12.392.747.032	19.025.392.649
BIENDONG POC	556.108.929	4.102.044.300
PVC MS	-	231.600.000
PVD Training	-	63.360.000
	<u>43.290.120.198</u>	<u>594.079.256.578</u>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	-	500.000.000
PTSC Marine	23.209.729.254	-
PV Shipyard	9.091.720.611	14.424.292.721
PTSC Supply Base	3.497.753.258	7.853.339.285
PTSC Long Phú	1.036.155.000	1.733.531.829
PTSC Hotel	641.817.708	454.939.569
PPS	149.361.000	-
PVSB	130.493.330	635.734.242
PTSC Quảng Ngãi	-	1.562.941.364
PTSC M&C	-	650.276.422
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVC MS	2.517.350.200	
PVI Phía Nam	2.373.747.673	3.268.515.074
PVI Vũng Tàu	2.426.643.677	4.376.599.508
Vietsovpetro	469.495.000	-
PVD Training	126.100.000	18.127.769.900
Petrosetco	243.931.534	994.034.800
PVC MS	-	1.218.974.900
PVN	-	605.043.294
PVMTC	-	39.700.000
	<u>45.914.298.245</u>	<u>56.445.692.908</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Nguyễn Tiên Phong	329.782.000	122.000.000
Vũ Chi Viện	24.000.000	-
Nguyễn Tuấn	18.000.000	58.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	18.000.000	58.000.000
Nguyễn Đức Thiện	6.000.000	-
	<u>395.782.000</u>	<u>238.000.000</u>
<b>Ban Giám đốc</b>		
Dương Hùng Văn	402.299.000	488.999.000
Nguyễn Văn Dương	367.890.000	338.955.000
Lê Toàn Thắng	307.360.000	369.919.000
Vũ Đình Cao Sơn	289.868.000	120.060.000
Hoàng Văn Duy	277.486.000	
Vũ Chi Viện	-	206.158.000
Nguyễn Văn Điệp	-	185.859.000
Nguyễn Minh Ngọc	-	313.381.000
	<u>1.644.903.000</u>	<u>2.023.331.000</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	264.139.701.886	469.141.250.381
PTSC Quảng Ngãi	4.627.436.048	4.627.436.048
PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	2.278.072.566
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	3.776.803	-
PTSC M&C	-	21.701.717.362
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
BIENDONG POC	143.696.160	6.334.015.246
PVEP	3.012.337.088	10.419.712.062
NCSP	-	616.227.859
	<u>275.779.933.927</u>	<u>515.585.628.643</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>ii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PV Shipyard	157.739.000	-
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	80.345.687.755	148.885.456
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	18.441.993.201	-
	<u>98.787.680.956</u>	<u>148.885.456</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Marine	37.518.020.236	25.713.236.609
PTSC Supply Base	9.925.132.419	15.857.995.421
PV Shipyard	3.266.500.678	9.543.743.283
PTSC Long Phú	1.480.679.607	1.072.011.657
PTSC Hotel	472.434.746	629.592.063
PTSC PPS	161.309.880	-
PTSC Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
PVSB	32.200.978	122.637.735
PTSC G&S	-	6.336.248.537
PTSC M&C	-	77.557.700
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVD Training	891.920.000	1.177.880.000
PVC MS	844.092.480	1.019.465.185
Vietsovetro	610.615.343	1.950.070.967
PVI Vũng Tàu	257.822.846	258.176.517
Petrosetco	194.280.248	-
EIC	41.800.000	224.211.328
PVMTC	-	1.050.000
	<u>55.739.894.461</u>	<u>64.026.962.002</u>



**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>v) Người mua ứng tiền trước (Thuyết minh 15)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	67.664.837.510	49.264.045.575
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	<u>78.761.267.172</u>	<u>60.360.475.237</u>

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	6.712.277.820	1.780.506.300
Từ 1 đến 5 năm	6.359.138.910	7.122.025.200
Trên 5 năm	2.073.500.000	5.489.894.425
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<u>15.144.916.730</u>	<u>14.392.425.925</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 3 tháng 8 năm 2022.

 <hr style="width: 100%;"/> Đinh Thị Thủy Người lập	 <hr style="width: 100%;"/> Hoàng Văn Duy Kế toán trưởng	 <hr style="width: 100%;"/> Dương Hùng Văn Giám đốc
--	---	---

